

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 62

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát – Không chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.574.284	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	6.460.207	2.982.589
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	17.520.024	9.388.905
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	15.218.719	4.089.176
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.302.036	5.300.460
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.424.854	2.952.206
Chứng khoán kinh doanh		1.424.854	2.953.769
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(1.563)
Cho vay khách hàng		179.517.453	142.583.251
Cho vay khách hàng	10	182.666.213	144.673.213
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.148.760)	(2.089.962)
Chứng khoán đầu tư	12	53.558.049	55.339.988
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	50.384.788	51.948.658
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.151.127	4.136.200
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(977.866)	(744.870)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	152.506	222.930
Đầu tư dài hạn khác		194.602	299.372
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(42.096)	(76.442)
Tài sản cố định	14	808.487	624.197
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	457.682	422.772
Nguyên giá tài sản cố định		1.090.758	939.411
Khấu hao tài sản cố định		(633.076)	(516.639)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	350.805	201.425
Nguyên giá tài sản cố định		623.227	392.849
Hao mòn tài sản cố định		(272.422)	(191.424)
Bất động sản đầu tư	15	-	27.162
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(2.803)
Tài sản Có khác	16	15.734.228	12.922.329
Các khoản phải thu	16.1	8.541.275	5.588.814
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.809.967	4.165.577
Tài sản Có khác	16.3	3.404.389	3.395.320
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	17	-	12.485
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16.4	(21.403)	(227.382)
TỔNG TÀI SẢN		277.750.092	228.770.918

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	26.015	1.103.686
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	33.200.418	28.835.898
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	7.834.381	13.437.105
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	25.366.037	15.398.793
Tiền gửi của khách hàng	20	133.550.812	123.787.572
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	160.470	191.325
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	3.899.364	1.389.786
Phát hành giấy tờ có giá	22	66.104.605	48.650.527
Các khoản nợ phải trả khác	23	11.115.133	7.634.596
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	5.063.166	3.161.924
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	6.051.967	4.472.672
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		248.056.817	211.593.390
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		15.706.230	9.181.000
Thặng dư vốn cổ phần		5.866.105	1.288.863
Các quỹ dự trữ		2.750.678	2.950.192
Lợi nhuận chưa phân phối		5.370.262	3.757.473
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	29.693.275	17.177.528
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.750.092	228.770.918

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

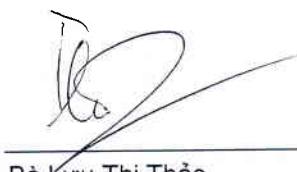
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.792	12.108
Cam kết giao dịch hối đoái	76.976.531	33.307.126
- Cam kết mua ngoại tệ	369.768	3.687.797
- Cam kết bán ngoại tệ	370.388	3.669.239
- Cam kết giao dịch hoán đổi	76.236.375	25.950.090
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.801.290	6.356.322
Bảo lãnh khác	11.590.623	11.585.463
Các cam kết khác	7.258.436	2.334.851
	104.630.672	53.595.870

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03/TCTD-HN

Lũy kế từ đầu năm đến cuối
quý

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	9.167.841	7.461.266	34.130.734	25.631.116
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(3.487.306)	(2.883.980)	(13.506.057)	(10.463.257)
Thu nhập lãi thuần		5.680.535	4.577.286	20.624.677	15.167.859
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		951.224	691.082	3.210.072	2.114.834
Chi phí hoạt động dịch vụ		(538.276)	(400.142)	(1.761.416)	(1.261.908)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	412.948	290.940	1.448.656	852.926
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(115.916)	(120.252)	(158.841)	(318.960)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	58.201	(68.583)	179.638	(149.384)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	10.771	(54.526)	339.477	91.874
Thu nhập từ hoạt động khác		1.421.284	575.628	3.208.782	1.450.885
Chi phí cho hoạt động khác		(72.028)	(188.252)	(672.502)	(232.315)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.349.256	387.376	2.536.280	1.218.570
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	53.000	872	53.568	872
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.448.795	5.013.113	25.023.455	16.863.757
Chi phí cho nhân viên		(1.269.882)	(916.735)	(5.060.266)	(3.430.934)
Chi phí khấu hao		(67.219)	(49.138)	(244.832)	(177.433)
Chi phí hoạt động khác		(1.238.966)	(910.320)	(3.589.996)	(3.012.985)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(2.576.067)	(1.876.193)	(8.895.094)	(6.621.352)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.872.728	3.136.920	16.128.361	10.242.405
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(2.382.175)	(1.353.303)	(8.002.414)	(5.313.094)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.490.553	1.783.617	8.125.947	4.929.311
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(552.939)	(470.124)	(1.687.615)	(994.266)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(552.939)	(470.124)	(1.687.615)	(994.266)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.937.614	1.313.493	6.438.332	3.935.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26			4.562	4.485

Người lập:

Thu Hằng

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người kiểm soát:

Thảo

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM
THỊNH VƯỢNG
Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2017 Triệu đồng</i>	<i>2016 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34.490.259	25.501.896
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.624.320)	(10.039.057)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.466.212	850.669
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		396.451	(271.622)
Thu nhập khác		1.237.943	476.319
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.091.041	715.606
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(8.560.229)	(6.479.434)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(1.501.672)	(795.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		16.995.685	9.959.202
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.998.424	570.201
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.689.025	(8.889.714)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(37.795.801)	(27.641.819)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(6.784.263)	(4.882.929)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.137.794)	(390.722)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(1.077.671)	(3.717.377)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		4.364.521	8.114.707
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		9.763.385	(6.483.098)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		17.454.079	23.913.626
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.509.578	1.006.598
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(30.855)	59.565
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.300.368	1.958.319
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		9.248.681	(6.423.441)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(247.906)	(188.473)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		237.075	47.723
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		10.000	-
Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		(52)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		157.740	8.255
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(30.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		598	872
Lưu chuyển tiền từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		127.455	(131.623)


Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	25.1	6.224.387	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	2.876.960
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	25.1	(146.439)	(146.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.077.948	2.730.521
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.454.084	(3.824.543)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.799.126	12.623.669
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	24.253.210	8.799.126
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ đầu tư phát triển	25.1	579.300	57.537
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	25.1	4.298.786	1.066.997

 Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2018

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 39 ngày 17 tháng 11 năm 2017. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 15.706.230 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	4.474 tỷ đồng	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.879 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.387 nhân viên).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chỉ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 quy định về nội dung công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, quản lý nhà nước về kế toán và tổ chức nghề nghiệp về kế toán ("Luật Kế toán mới")

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017, Ngân hàng nhà nước đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP thay thế Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu chính phủ và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, danh mục còn lại của các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải thu

4.9.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.9.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.10 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.14 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.20 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.21 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”) thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.25 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.164.862	1.036.240
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.256.907	667.059
Vàng tiền tệ	152.515	24.062
	2.574.284	1.727.361

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	6.460.207	2.982.589

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2016: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.186.516	2.025.318
- Bằng VND	5.222.341	1.430.569
- Bằng ngoại tệ	964.175	594.749
Tiền gửi có kỳ hạn	9.032.203	2.063.858
- Bằng VND	8.778.800	690.000
- Bằng ngoại tệ	253.403	1.373.858
	15.218.719	4.089.176
Dự phòng rủi ro	-	-
	15.218.719	4.089.176

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Bảng VND	1.864.748	5.300.460
Bảng ngoại tệ	437.288	-
	2.302.036	5.300.460
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	2.301.305	5.299.729

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 6,60%	3,10% - 7,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65% - 2,50%	1,30% - 1,50%
Cho vay bằng VND	3,25% - 5,30%	3,50% - 6,10%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,70%	Không áp dụng

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.520.024	9.388.905
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	17.520.755	9.389.636

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.424.854	1.499.929
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	1.453.840
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	-	1.245.445
	1.424.854	2.953.769
Dự phòng rủi ro	-	(1.563)
	1.424.854	2.952.206

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán trong năm như sau:

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Số dư đầu năm	1.563	3.088
Hoàn nhập trong năm	(1.563)	(1.525)
Số dư cuối năm	-	1.563

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Đã niêm yết	1.424.854	2.745.374
Chưa niêm yết	-	208.395
	1.424.854	2.953.769

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	208.395
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	-	208.395

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	42.538.629	41.777.188	(41.909.791)	(132.603)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.553.187	7.512.691	(7.411.395)	101.296
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	34.985.442	34.264.497	(34.498.396)	(233.899)
Công cụ tài chính phái sinh khác	2.120.867	2.093.000	(2.120.867)	(27.867)
	44.659.496	43.870.188	(44.030.658)	(160.470)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.869.954	25.471.176	(25.666.246)	(195.070)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.114.963	12.946.592	(13.003.511)	(56.919)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	110.795	(107.050)	3.745
	25.977.004	25.581.971	(25.773.296)	(191.325)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	182.038.631	99,66	144.082.942	99,60
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	118.161	0,06	46.621	0,03
Các khoản trả thay khách hàng	1.506	-	1.382	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	505.797	0,28	537.664	0,37
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.118	-	4.604	-
	182.666.213	100	144.673.213	100

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,10% - 13,50%	3,00% - 13,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,30% - 3,50%	1,40% - 4,50%

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.279.396	132.510.660
Nợ cần chú ý	12.186.796	7.955.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.571.831	2.335.222
Nợ nghi ngờ	1.561.050	975.528
Nợ có khả năng mất vốn	1.067.140	896.303
	182.666.213	144.673.213

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	58.092.548	35.892.482
Nợ trung hạn	80.231.828	59.596.064
Nợ dài hạn	44.341.837	49.184.667
	182.666.213	144.673.213

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.138.441	1,17	2.169.805	1,50
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.564.284	0,86	970.215	0,67
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	171.242	0,09	26.001	0,02
Công ty TNHH khác	29.041.774	15,90	27.408.987	18,95
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	644.236	0,35	663.314	0,46
Công ty cổ phần khác	29.314.991	16,05	21.200.544	14,65
Doanh nghiệp tư nhân	561.338	0,31	784.738	0,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	721.886	0,40	598.944	0,41
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	56.476	0,03	67.446	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	117.375.994	64,25	89.972.801	62,19
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	84.708	0,05	110.007	0,08
Khác	990.843	0,54	700.411	0,48
	182.666.213	100	144.673.213	100

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) (*)	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.538.605	1,94	1.045.660	0,72
Khai khoáng	268.934	0,15	168.178	0,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.141.713	6,65	8.412.917	5,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.171.806	1,19	2.273.026	1,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	227.500	0,12	395.533	0,27
Xây dựng	8.333.164	4,56	5.012.167	3,46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22.300.670	12,21	7.813.290	5,40
Vận tải kho bãi	9.381.099	5,14	10.046.085	6,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.235.161	2,32	3.272.257	2,26
Thông tin và truyền thông	460.972	0,25	435.139	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.911.085	1,05	2.793.831	1,93
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.553.631	8,51	16.946.370	11,71
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	255.577	0,14	268.448	0,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.225.731	0,67	432.055	0,30
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	40.051	0,02	-	-
Giáo dục và đào tạo	338.584	0,19	212.721	0,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	389.020	0,21	26.663	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	275.179	0,15	434.654	0,30
Hoạt động dịch vụ khác	1.541.832	0,84	288.375	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	97.976.774	53,64	84.395.844	58,34
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	99.125	0,05	-	-
	182.666.213	100	144.673.213	100

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2015, NHNN đã ban hành Thông tư 35/2015/TT-NHNN (TT35) quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, trong đó có quy định báo cáo phân tích dư nợ cho vay theo ngành được hiểu là ngành của mục đích vay. TT35 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. VPBank đã tiến hành trình bày lại số liệu so sánh tại 31 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.290.697	1.031.565
Dự phòng cụ thể	1.858.063	1.058.397
	3.148.760	2.089.962

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.031.565	1.058.397	2.089.962
Trích lập trong năm	259.132	7.424.101	7.683.233
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(64.482)	(64.482)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(6.559.953)	(6.559.953)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.290.697	1.858.063	3.148.760

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	813.948	927.826	1.741.774
Trích lập trong năm	217.617	5.165.072	5.382.689
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(157.292)	(157.292)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(4.877.209)	(4.877.209)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.031.565	1.058.397	2.089.962

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	50.369.431	51.933.301
Trái phiếu Chính phủ	17.201.861	21.721.281
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	19.161.043	16.189.376
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>12.511.830</i>	<i>11.555.600</i>
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.006.527	14.022.644
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	50.384.788	51.948.658
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(161.116)	(248.559)
Dự phòng giảm giá	(17.818)	(19.829)
Dự phòng chung	(143.298)	(122.609)
Dự phòng cụ thể	-	(106.121)
	50.223.672	51.700.099

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 1 năm đến 9 năm và lãi suất từ 4,9% đến 11%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 11%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 11 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,00% đến 12,2%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,7% đến 12,2%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 3 tháng đến 11 năm và lãi suất từ 8,73% đến 11,5%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 1 năm đến 6 năm và lãi suất từ 8,5% đến 11%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.868.741 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.545.572 triệu đồng).

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Trái phiếu chính phủ	102.689	-
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.048.438	4.136.200
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(816.750)	(496.311)
	3.334.377	3.639.889

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	248.559	496.311	744.870
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	39.708	320.439	360.147
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(127.151)	-	(127.151)
Số dư cuối năm	161.116	816.750	977.866

Phân tích chất lượng chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.276.527	14.348.253
Nợ cần chú ý	-	3.611.425
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	561.043
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	19.276.527	18.520.721

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29%	371	5,15%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	-	-	104.770	11,00%
	194.602		299.372	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(42.096)		(76.442)	
	152.506		222.930	

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quân lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Số dư đầu năm	109.299	569.397	128.770	77.378	54.567	939.411					
Mua trong năm	-	111.871	24.207	1.779	146	138.003					
Tăng/(giảm) do phân loại lại tài sản	203	54.006	(38)	12.536	6.600	73.307					
Thanh lý, nhượng bán	(25.180)	(28.872)	(1.077)	(2.530)	(2.304)	(59.963)					
Số dư cuối năm	84.322	706.402	151.862	89.163	59.009	1.090.758					
Giá trị khấu hao lũy kế											
Số dư đầu năm	30.676	328.385	69.809	53.883	33.886	516.639					
Khấu hao trong năm	5.622	118.620	15.853	13.841	9.752	163.688					
Tăng/(giảm) do phân loại lại	-	92	(3)	(89)	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	(12.606)	(28.772)	(1.077)	(2.528)	(2.268)	(47.251)					
Số dư cuối năm	23.692	418.325	84.582	65.107	41.370	633.076					
Giá trị còn lại											
Số dư đầu năm	78.623	241.012	58.961	23.495	20.681	422.772					
Số dư cuối năm	60.630	288.077	67.280	24.056	17.639	457.682					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 265.245 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	69.147	323.702	392.849
Mua trong năm	-	109.903	109.903
Tăng khác	-	120.475	120.475
Số dư cuối năm	69.147	554.080	623.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	190.556	191.424
Hao mòn trong năm	-	80.998	80.998
Số dư cuối năm	868	271.554	272.422
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.279	133.146	201.425
Số dư cuối năm	68.279	282.526	350.805

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 136.758 triệu đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.075	9.890	29.965
Thanh lý	(20.075)	(9.890)	(29.965)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.803	2.803
Khấu hao trong năm	-	147	147
Thanh lý	-	(2.950)	(2.950)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.075	7.087	27.162
Số dư cuối năm	-	-	-

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	104.880	56.696
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	8.425.918	5.516.549
Xây dựng cơ bản dở dang	10.477	15.569
	8.541.275	5.588.814

(*) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải thu về thư tín dụng trả chậm (<i>Thuyết minh 19.2</i>)	5.148.955	2.956.761
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.381.999	1.329.633
Tài sản có rủi ro tín dụng	165	221.755
Các khoản phải thu khác	1.894.799	1.008.400
	8.425.918	5.516.549

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	20.123	3.225
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.728.995	2.052.693
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.991.291	2.044.017
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	69.434	63.107
Phí phải thu	124	2.535
	3.809.967	4.165.577

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vật liệu	15.290	14.123
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.490.252	1.123.391
Tài sản nhận gán nợ (*)	1.898.847	2.245.321
- Bất động sản	1.898.847	2.245.321
Lợi thế thương mại	-	12.485
	3.404.389	3.395.320

(*) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng chung cho danh mục ủy thác đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi cho các tài sản có rủi ro tín dụng và các khoản phải thu khác. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	227.382	232.062
Tăng dự phòng rủi ro trong năm	18.331	1.040
<i>Trong đó:</i>		
<i>(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 36)</i>	<i>(1.258)</i>	<i>1.040</i>
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(224.310)	(5.720)
Số dư cuối năm	21.403	227.382

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	165	225.731
- <i>Dự phòng chung (i)</i>	-	3.976
- <i>Dự phòng cụ thể (ii)</i>	165	221.755
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.400	813
Dự phòng rủi ro khác	838	838
	21.403	227.382

(i) Dự phòng chung trích lập cho số tiền ủy thác đầu tư để mua trái phiếu chưa niêm yết.

(ii) Dự phòng cụ thể trích lập cho khoản tiền gửi quá hạn được phân loại sang tài sản có rủi ro tín dụng.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	74.905	74.905
Thời gian phân bổ	3 năm	3 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(62.420)	(37.452)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	12.485	37.453
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(12.485)	(24.968)
LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(12.485)	(24.968)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	-	12.485

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.077.995
Vay khác	26.015	25.691
	26.015	1.103.686

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	108.363	1.006.828
Bằng VND	108.341	1.006.806
Bằng ngoại tệ	22	22
Tiền gửi có kỳ hạn	7.726.018	12.430.277
Bằng VND	5.870.000	10.580.000
Bằng ngoại tệ	1.856.018	1.850.277
	7.834.381	13.437.105

19.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 16.1)	5.148.955	2.956.761
Vay các TCTD khác (*)	20.217.082	12.442.032
Bằng VND	7.646.667	6.974.121
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	5.725.231	5.085.556
Bằng ngoại tệ	12.570.415	5.467.911
	25.366.037	15.398.793

(*) Chi tiết các khoản vay các TCTD khác theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Đến 06 tháng	12.705.054	8.621.741
Từ trên 06 tháng đến 12 tháng	1.410.623	1.329.540
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	5.920.356	2.385.194
Từ trên 5 năm	181.049	105.557
	20.217.082	12.442.032

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	1,00% - 4,00%	4,00% - 6,30%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,10% - 2,20%	0,70% - 1,80%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,50% - 5,90%	4,30% - 7,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 4,66%	0,75% - 5,75%

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19.670.948	15.238.430
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.711.737	12.322.190
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.959.211	2.916.240
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	113.467.607	108.064.068
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	110.089.721	103.563.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.377.886	4.501.057
Tiền gửi vốn chuyên dùng	58.484	69.569
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	52.935	65.867
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.549	3.702
Tiền ký quỹ	353.773	415.505
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	348.923	410.085
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	4.850	5.420
	133.550.812	123.787.572

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.847.526	2,13	5.058.364	4,09
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.149.170	0,86	2.134.004	1,72
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	151.792	0,11	132.097	0,11
Công ty TNHH khác	18.720.792	14,02	11.292.431	9,12
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.438.706	1,08	139.695	0,11
Công ty cổ phần khác	28.238.527	21,14	22.118.212	17,87
Công ty hợp danh	1.936	-	451	-
Doanh nghiệp tư nhân	80.168	0,06	130.572	0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.386.953	1,04	799.203	0,65
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	16.962	0,01	12.682	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	77.464.294	58,01	74.115.293	59,86
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.852.220	1,39	1.494.688	1,21
Khác	201.766	0,15	6.359.880	5,14
	133.550.812	100	123.787.572	100

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% – 8,20%	1,00%-11,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% – 2,30%	0,00%-2,10%

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỜ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ Dự án Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)	328.777	281.836
Từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC	3.570.587	1.107.950
	3.899.364	1.389.786

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	10.533.721	7.223.950
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	49.603.268	36.044.989
Từ 5 năm trở lên	5.967.616	5.381.588
	66.104.605	48.650.527

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu có lãi suất từ 5,00% đến 10,49% năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 3,6% đến 13,5%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	27.576.840	19.043.913
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	23.550.347	19.828.214
Trái phiếu (*)	14.977.418	9.778.400
	66.104.605	48.650.527

(*) Tài khoản này bao gồm một số trái phiếu trị giá 5.376.960 triệu đồng đủ điều kiện tính vào vốn tự có của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	949.739	789.569
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.114.044	923.845
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	2.821.959	1.334.871
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	71.569	35.465
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	20.260	12.085
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	55.880	51.521
Phí phải trả	29.715	14.568
	5.063.166	3.161.924

23.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	719.909	627.602
Phải trả nhân viên	719.909	627.602
Các khoản phải trả bên ngoài	5.332.058	3.845.070
Doanh thu chờ phân bổ	133.892	68.709
Các khoản treo chờ chuyển tiền	156.770	123.887
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (<i>Thuyết minh số 24</i>)	758.010	533.037
Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá	1.292.844	1.264.344
Các khoản phải trả khác	2.990.542	1.855.093
	6.051.967	4.472.672

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	467.647	1.688.229	(1.501.672)	654.204
Thuế GTGT	28.395	242.153	(241.424)	29.124
Thuế khác	36.995	375.383	(337.696)	74.682
	533.037	2.305.765	(2.080.792)	758.010

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2017 Triệu đồng	2016 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	8.125.947	4.929.311
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(598)	(872)
- Chi phí không được khấu trừ	57.248	15.105
- Các khoản làm tăng/ (giảm) lợi nhuận trước thuế	239.667	(7.875)
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	12.484	24.968
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	8.434.748	4.960.637
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.686.950	992.127
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	665	2.139
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.687.615	994.266
Thuế TNDN phải trả đầu năm	467.647	268.556
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.501.672)	(795.175)
Điều chỉnh số thuế TNDN phải trả	614	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	654.204	467.647

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.056.466	1.288.863	198.329	688.958	437.488	2.718.818	13.388.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.935.045	3.935.045
Phát hành cổ phiếu thường	57.537	-	(57.537)	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	1.066.997	-	-	-	-	(1.066.997)	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	198.004	395.817	1.089.133	(1.682.954)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.181.000	1.288.863	338.796	1.084.775	1.526.621	3.757.473	17.177.528
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	6.438.332	6.438.332
Phát hành cổ phiếu thường	579.300	-	(170.597)	-	(408.703)	-	-
Chi trả cổ tức cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	4.298.786	-	-	-	(1.684.040)	(2.614.746)	-
Trích lập các quỹ	-	-	53.467	106.829	1.903.530	(2.063.826)	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1.647.144	4.776.717	-	-	-	-	6.423.861
Phí tư vấn phát hành vốn điều lệ	-	(199.475)	-	-	-	-	(199.475)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(532)	(532)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.706.230	5.866.105	221.666	1.191.604	1.337.408	5.370.262	29.693.275

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.570.623.015	15.706.230	918.100.000	9.181.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.570.623.015	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.415	14.974.034	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.570.623.015	15.706.230	918.100.000	9.181.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.497.403.415	14.974.034	844.880.400	8.448.804
- Cổ phiếu ưu đãi	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cố tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2017	2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	6.291.893	3.788.606
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.379.170.079	844.880.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.562	4.485

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận hợp nhất trừ đi (-) cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

Tại thời điểm cuối năm, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	219.773	137.527
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	28.746.259	20.898.218
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	4.221.610	3.994.439
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	158.420	161.557
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	4.063.190	3.832.882
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	129.284	121.751
Thu khác từ hoạt động tín dụng	813.808	479.181
	34.130.734	25.631.116

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.069.178	6.636.684
Trả lãi tiền vay	757.165	478.123
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.325.631	3.200.385
Chi phí hoạt động tín dụng khác	354.083	148.065
	13.506.057	10.463.257

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.210.072	2.114.834
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	288.572	242.661
Thu từ dịch vụ tư vấn	138.538	115.451
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	-	71.652
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.205.667	1.509.213
Thu khác	577.295	175.857
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.761.416)	(1.261.908)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(232.274)	(156.182)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(70)	(119)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(34)	(1.279)
Dịch vụ tư vấn	(6.673)	(18.591)
Hoa hồng môi giới	(624.688)	(424.528)
Chi khác	(897.677)	(661.209)
	1.448.656	852.926

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.223.644	1.946.880
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	346.606	417.567
Thu nhập từ kinh doanh vàng	16.325	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	860.713	1.529.313
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.382.485)	(2.265.840)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(629.451)	(1.450.692)
Chi về kinh doanh vàng	(18.134)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(734.900)	(815.148)
	(158.841)	(318.960)

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	279.799	40.911
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(101.724)	(191.820)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	1.563	1.525
	179.638	(149.384)

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	481.850	321.263
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(102.665)	(155.663)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	(39.708)	(73.726)
	339.477	91.874

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	3.208.782	1.450.885
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	47.669	11
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.091.041	715.606
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	224.364	26.645
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	562.949	163.244
Thu từ hoạt động mua bán nợ	289.055	460.893
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	42.376	735
Thu khác	951.328	83.751
Chi phí hoạt cho động khác	(672.502)	(232.315)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(63.715)	(3.647)
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	(587.943)	(160.987)
Chi khác	(20.844)	(67.681)
	2.536.280	1.218.570

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	52.970	-
Thu từ cổ tức	598	872
	53.568	872

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	229.264	175.396
Chi phí cho nhân viên	5.060.266	3.430.934
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	4.339.711	2.948.388
Các khoản chi đóng góp theo lương	296.524	217.958
Chi trợ cấp	314.689	167.096
Chi khác	109.342	97.492
Chi về tài sản	1.101.333	949.653
<i>Trong đó:</i> khấu hao tài sản cố định	244.832	177.433
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	948.742	733.927
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	58.833	41.803
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro khác	(14.759)	75.970
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	141.741	111.853
Chi phí hoạt động khác	1.428.507	1.143.619
	8.895.094	6.621.352

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2017 <i>Triệu đồng</i>	2016 <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	7.683.233	5.382.689
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng VAMC (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	320.439	(70.635)
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 16.4</i>)	(1.258)	1.040
	8.002.414	5.313.094

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.574.284	1.727.361
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.460.207	2.982.589
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.186.516	2.025.318
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	9.032.203	2.063.858
	24.253.210	8.799.126

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2017	2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	20.633	15.157
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	3.569.740	2.332.047
2. Thu nhập khác	1.280.291	293.582
3. Tổng thu nhập (1+2)	4.850.031	2.625.629
4. Tiền lương bình quân tháng	14,42	12,82
5. Thu nhập bình quân tháng	19,59	14,44

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	174.110.827	148.665.359
Động sản	39.905.535	30.749.819
Giấy tờ có giá	80.906.598	66.248.237
Các tài sản đảm bảo khác	106.177.159	94.972.311
	401.100.119	340.635.726

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Khoản thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm là 48.919 triệu đồng (năm 2016 là 33.412 triệu đồng). Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay	184.966.131	2.118	184.968.249
Tổng huy động	220.375.495	16.405.719	236.781.214
Các cam kết tín dụng	8.805.082	-	8.805.082
Các công cụ tài chính phái sinh	160.470	-	160.470
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	55.960.769	-	55.960.769

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

42.1 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.520.024	-	731	17.520.755
- Tiền gửi tại TCTD khác	15.218.719	-	-	15.218.719
- Cho vay các TCTD khác	2.301.305	-	731	2.302.036
Chứng khoán kinh doanh	1.424.854	-	-	1.424.854
Cho vay khách hàng	174.841.497	852.668	6.972.048	182.666.213
Chứng khoán đầu tư	54.535.915	-	-	54.535.915
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.384.788	-	-	50.384.788
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.151.127	-	-	4.151.127
Tài sản Có khác	15.689.196	-	66.434	15.755.630
Tổng cộng	264.011.486	852.668	7.039.213	271.903.367

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc buộc chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban quản lý rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn vù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 20*.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.574.284	-	-	-	-	-	2.574.284
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.460.207	-	-	-	-	6.460.207
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	731	-	13.284.621	4.235.403	-	-	-	17.520.755
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.424.854	-	-	-	-	1.424.854
Cho vay khách hàng - gộp	7.824.716	-	83.215.711	27.646.672	21.619.018	19.328.027	22.962.512	182.666.213
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	4.063.794	4.905.000	7.247.976	2.521.964	11.689.997	17.384.025	54.535.915
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	194.602	-	-	-	-	-	194.602
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	808.487	-	-	-	-	-	808.487
Tài sản Có khác - gộp	66.434	10.540.241	921.515	1.240.944	2.072.810	913.686	-	15.755.630
Tổng tài sản	7.891.881	18.181.408	110.211.908	40.370.995	26.213.792	31.931.710	40.346.537	281.940.947
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	676	6.900	16.417	2.022	-	26.015
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	17.116.718	9.643.755	4.965.634	913.686	560.625	33.200.418
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.790.287	24.752.110	28.264.642	16.241.959	8.500.722	133.550.812
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	145.213	13.427	(51.046)	81.846	(28.970)	160.470
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	164.388	1.161.068	1.295.683	1.278.225	-	3.899.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.197.782	6.825.096	16.705.346	28.171.007	11.205.374	66.104.605
Các khoản nợ khác	-	9.822.288	-	-	1.292.845	-	-	11.115.133
Tổng nợ phải trả	-	9.822.288	76.415.064	42.402.356	52.489.521	46.688.745	20.237.751	248.056.817
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.891.881	8.359.120	33.796.844	(2.031.361)	(26.275.729)	(14.757.035)	20.108.786	33.884.130

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
USD	1,50%	(13.751)	(11.001)
VND	3,00%	588.944	471.155
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
USD	1,50%	(157.764)	(126.211)
VND	3,00%	161.595	129.276

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2018 tỷ giá USD/VND trung bình sẽ dao động xung quanh mức 22.730 VND/USD

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
USD	2,00%	(11.742)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
USD	2,00%	(12.359)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	378.732	288.990	152.515	589.185	1.409.422
Tiền gửi tại NHNN	-	1.775	-	-	1.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	250.186	1.327.533	-	77.145	1.654.864
Cho vay khách hàng	55.907	5.136.810	-	-	5.136.810
Tài sản Có khác	-	5.215.032	-	1.687	5.272.626
Tổng tài sản	684.825	11.970.140	152.515	668.017	13.475.497
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	355.627	19.218.095	-	1.687	19.575.409
Tiền gửi của khách hàng	380.127	4.540.161	-	427.209	5.347.497
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19.185	(14.808.265)	-	225.083	(14.563.997)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	3.570.587	-	-	3.570.587
Các khoản nợ khác	3.734	168.727	-	4.073	176.534
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	758.673	12.689.305	-	658.052	14.106.030
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(73.848)	(719.165)	152.515	9.965	(630.533)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.804)	38.255	-	(23.071)	(620)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(89.652)	(680.910)	152.515	(13.106)	(631.153)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	2.574.284
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	6.460.207
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	731	13.284.621	4.235.403	-	-	-	17.520.755
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	1.424.854	-	-	-	-	1.424.854
Cho vay khách hàng – góp	5.115.823	2.708.893	20.794.944	52.672.331	61.211.791	21.982.792	182.666.213
Chứng khoán đầu tư – góp	-	15.357	207.634	11.839.761	32.425.004	10.048.159	54.535.915
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	194.602
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	808.487
Tài sản Có khác – góp	66.434	11.370.177	1.240.944	3.074.805	3.270	-	15.755.630
Tổng tài sản	5.182.988	2.708.893	26.478.925	67.586.897	93.640.065	33.034.040	281.940.947
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	676	18.438	-	-	26.015
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	17.860.245	5.694.891	4.475.634	5.047.425	122.223	33.200.418
Tiền gửi của khách hàng	-	55.790.287	24.752.110	44.506.601	8.500.722	1.092	133.550.812
Công cụ tài chính phái sinh	-	145.213	(13.008)	13.012	15.253	-	160.470
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	665	421	9.810	3.884.636	3.832	3.899.364
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.163.597	6.859.281	35.055.353	18.526.374	2.500.000	66.104.605
Các khoản nợ khác	-	8.883.951	336.818	1.886.584	7.780	-	11.115.133
Tổng nợ phải trả	-	85.844.634	37.637.414	85.965.432	35.982.190	2.627.147	248.056.817
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.182.988	2.708.893	(11.158.489)	(18.378.535)	57.657.875	30.406.893	33.884.130

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.574.284	-	-	2.574.284	2.574.284
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.460.207	-	-	6.460.207	(*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	17.520.755	-	-	17.520.755	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.424.854	-	-	-	-	1.424.854	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	182.666.213	-	-	182.666.213	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – góp	-	-	-	50.384.788	-	50.384.788	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – góp	-	4.151.127	-	-	-	4.151.127	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	11.967.699	194.602	-	12.162.301	(*)
	1.424.854	4.151.127	221.189.158	50.579.390	-	277.344.529	(*)
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	33.226.433	33.226.433	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	133.550.812	133.550.812	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	160.470	-	-	-	-	160.470	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.899.364	3.899.364	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	66.104.605	66.104.605	(*)
	160.470	-	-	-	246.259.579	246.420.049	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của VPBank lũy kế đến hết 31 tháng 12 năm 2017 tăng 3.196.636 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế lũy kế đến hết 31 tháng 12 năm 2016 tương đương 64,85% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	5.456.818
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	595.730
Tăng lợi nhuận do giảm lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	160.119
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	329.022
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	247.603
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.317.710
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ vốn góp mua cổ phần	52.696
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(2.273.742)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.689.320)
	<hr/>
	3.196.636
	<hr/>

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
AUD	17.718	16.274
CAD	18.054	16.718
CHF	23.308	22.121
CNY	3.485	3.192
DKK	3.159	3.159
EUR	27.247	23.770
GBP	30.691	27.656
JPY	201	194
NZD	17.248	17.122
SEK	3.078	3.027
SGD	16.979	15.609
THB	640	620
TWD	30	30
USD	22.425	22.159
XAU	364.500	359.000

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2018

